

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/DS-ST  
Ngày 21/10/2021  
“Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đồng Ánh Đông.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Thảo.
2. Ông Phan Đình Nguyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Lê Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 “Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST-DS ngày 06/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2021/QĐST-DS ngày 28/9/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Công T**, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

\* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Công S**, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ M, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Nguyễn Thị Thu S**, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Nh**, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1949; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Bà P ủy quyền cho bà Trần Thị Thanh H tham gia tố tụng).

6. Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Cao K, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Anh K ủy quyền cho bà Trần Thị Thanh H tham gia tố tụng).

8. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Anh T ủy quyền cho bà Trần Thị Thanh H tham gia tố tụng).

9. Bà Trương Thị Bích Th, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ M, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Công T trình bày:*

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Công H (sinh năm 1921, chết năm 1961) và cụ Bùi Thị Th (sinh năm 1923, chết năm 2011) có 04 người con là ông Nguyễn Công Đ (sinh năm 1943, chết năm 1972); ông Nguyễn Công H1 (sinh năm 1945, chết năm 1968); ông Nguyễn Công T, sinh năm 1955 và ông Nguyễn Công S, sinh năm 1958. Ông Đ có 03 người con là bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N. Ông H1 tuy không kết hôn nhưng có quan hệ với bà Nguyễn Thị P và có 01 người con là ông Nguyễn Văn C. Ông C kết hôn với bà Trần Thị Thanh H và có 02 người con là Nguyễn Cao K và Nguyễn Thanh T. Năm 2012, anh Nguyễn Văn C chết. Cụ H, cụ T đều không có con riêng, con nuôi.

Sau khi cụ T chết, di sản thừa kế để lại hiện nay còn các thửa đất số 200, diện tích 844,7m<sup>2</sup> đất trồng lúa và thửa đất số 201, diện tích 1.790m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở 400m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm 1.390m<sup>2</sup>) thuộc tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Các thửa đất đã được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số vào sổ: 01523 và 01524 QSDĐ/38/1999/QĐ-UB ngày 22/9/1999 cho cụ Bùi Thị T.

Năm 2011, cụ T chết không để lại di chúc, vì giữa ông T và ông S không có sự thống nhất trong việc phân chia di sản thừa kế, nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là tài sản hợp pháp của cụ T cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông Nguyễn Công S trình bày:* Ông S là con của cụ Nguyễn Công H và cụ Bùi Thị T. Ông S thống nhất về hoàn cảnh gia đình, di sản và nguồn gốc di sản của mẹ ông là cụ T như ông T đã trình bày. Ông S đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông T, nhưng yêu cầu được tính công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T và công sức quản lý, tôn tạo giữ gìn di sản cho ông và con gái ông là chị Nguyễn Thị Thu S.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N có lời khai tại hồ sơ vụ án đều trình bày:*

Cụ Nguyễn Công H và cụ Bùi Thị T là ông, bà nội của bà Nh, bà L và bà N. Bà Nh, bà L và bà N thống nhất về hoàn cảnh gia đình, nguồn gốc di sản thừa kế của cụ T như ông T trình bày, các bà đều là con của ông Nguyễn Công Đ và bà Trần Thị C (chết năm 2010). Bà Nh, bà L và bà N yêu cầu Tòa phân chia di sản thừa kế của cụ T theo quy định của pháp luật.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Cao K và Nguyễn Thanh T trình bày:*

Ông Nguyễn Công H1 là con của cụ Nguyễn Công H và cụ Bùi Thị T, trước đây bà P và ông H1 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống cùng nhau và có 01 người con là ông Nguyễn Văn C. Khi bà P có thai ông C được 02 tháng thì ông H1 chết. Sau khi ông H1 chết, cụ T cũng nhận ông Nguyễn Văn C là cháu nội và vẫn thường xuyên đi lại với gia đình cụ T. Ông C lấy vợ là bà Trần Thị Thanh H và có 02 người con là Nguyễn Cao K và Nguyễn Thanh T. Năm 2012, ông C chết không để lại di chúc nên bà H yêu cầu được hưởng một phần di sản thừa kế của ông C trong phần di sản mà ông C được hưởng của cụ T. Bà P, anh K và anh T đều tự nguyện nhường lại phần di sản mà họ được hưởng cho bà Trần Thị Thanh H. Bà H cũng tự nguyện tặng cho lại phần di sản mà bà được hưởng cho ông T, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 5.000.000đ.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu S trình bày:* Chị S là con của ông Nguyễn Công S, là cháu gọi cụ Bùi Thị T là bà nội. Năm 2005, chị sống cùng với cụ T tại thửa đất số 200 và 201 tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Chị S cho rằng chị có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T và công sức quản lý, tôn tạo giữ gìn di sản và đã được cụ T cho một phần đất nên chị đề nghị được hưởng một phần đất của cụ T.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Bích Th thể hiện:* Bà là vợ của ông Nguyễn Công S, bà kết hôn và về sống cùng ông S tại nhà cụ T ở thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai vào năm 1981. Khi bà về sống thì cụ T đã có đất và nhà, bà không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập lô đất là di sản của cụ T nên bà không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Xác định cụ Bùi Thị T chết năm 2011 không để lại di chúc, di sản của cụ T là các thửa đất số 200 và 201 tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai có diện tích 2.634,7m<sup>2</sup>, trị giá 260.822.760đ. Ghi nhận sự tự nguyện nhường lại phần di sản của bà P, anh K, anh T được hưởng cho bà Trần Thị Thanh H; ghi nhận sự tự nguyện tặng cho lại phần di sản mà bà H được hưởng cho ông T, ông T thanh toán lại cho bà H số tiền 5.000.000đ. Phân chia di sản của cụ T bằng hiện vật cho những người thừa kế theo pháp luật, cụ thể: Giao cho ông T 02 phần kí hiệu là A, B của thửa đất số 201 trong sơ đồ hiện trạng. Giao cho ông S 02 phần kí hiệu là C, D của thửa đất số 201 trong sơ đồ hiện trạng và thửa đất số 200. Ông T và ông S có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho những

người được hưởng thừa kế theo quy định và phần công sức công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T và công sức quản lý, tôn tạo giữ gìn di sản. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Cao K và Nguyễn Thanh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Trương Thị Bích Th và chị Nguyễn Thị Thu S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Các đương sự đều thừa nhận cụ Bùi Thị T chết năm 2011 không có di chúc, do vậy các đương sự có yêu cầu phân chia di sản của cụ T theo pháp luật là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về di sản thừa kế của cụ Bùi Thị T gồm có: Các thửa đất số 200, diện tích 844,7m<sup>2</sup> đất trồng lúa; thửa đất số 201, diện tích 1.790m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở 400m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm 1.390m<sup>2</sup>) thuộc tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Các thửa đất trên đã được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ: 01523 và 01524 QSDĐ/38/1999/QĐ-UB ngày 22/9/1999. Theo văn bản số 110/PTNMT ngày 28/9/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã A, tỉnh Gia Lai cung cấp; văn bản số 829/UBND-TNMT ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã A cung cấp thông tin, có đủ cơ sở để xác định: Hai thửa đất số 200 và 201 tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C có nguồn gốc là do cụ Bùi Thị T khai phá từ năm 1963 và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T, không thể hiện các thành viên của hộ gia đình có quyền sử dụng đất. Do đó, đây là tài sản riêng hợp pháp của cụ T.

[4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2021, các thửa đất số 200 và 201 có vị trí tiếp giáp nhau, không có ranh giới phân định, có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

[4.1] Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 54m; phía Tây giáp thửa đất số 200 (đất ruộng lúa) có kích thước 50,68m + 13,5m; phía Nam giáp đất bà Lưu Thị B có kích thước 34,16m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ph có kích thước 20m, giáp thửa 200 có kích thước 13,5m. Diện tích thửa đất số 201 là: 1.790,0m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 400m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm 1.390,0m<sup>2</sup>). Tài sản trên đất: Hiện trạng căn nhà đã sụp đổ hoàn toàn; 01 cái giếng, đường kính 0,9m, đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 cây mít già cỗi, gãy ngọn.

[4.2] Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Phía Đông giáp thửa đất số 201 có kích thước 50,68m + 13,5m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn C có kích thước 55,50m; phía Nam giáp đất bà Lưu Thị B có kích thước 12,84m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ph có kích thước 7m + 21,50m. Diện tích thửa đất số 200 là: 844,7m<sup>2</sup>. Tài sản trên đất: Cỏ chăn nuôi cần cỗi.

[5] Về giá trị di sản: Theo kết quả định giá tài sản ngày 02/6/2021, cụ thể như sau: Trị giá đất ở diện tích 400m<sup>2</sup> là: 210.000.000đ; trị giá đất trồng cây lâu năm diện tích 1.390m<sup>2</sup> là: 41.700.000đ; trị giá đất trồng lúa diện tích 844,7m<sup>2</sup> là: 9.122.760đ. Như vậy, thửa đất số 200 có giá trị: 9.122.760đ, thửa đất số 201 có giá trị: 251.700.000đ, tổng giá trị di sản là: 260.822.760đ.

[6] Về người thừa kế theo pháp luật: Cụ Bùi Thị T (chết năm 2011) có 04 người con là ông Nguyễn Công Đ (chết năm 1972), ông Nguyễn Công H1 (chết năm 1968), ông Nguyễn Công T và ông Nguyễn Công S. Theo quy định tại Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005: “Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống”.

[6.1] Ông Nguyễn Công Đ chết trước cụ T, do vậy các con của ông Đ gồm bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N được hưởng phần di sản mà ông Đ được hưởng nếu còn sống. Ông Nguyễn Công H1 chết trước cụ T, bà Nguyễn Thị P tuy không phải là vợ của ông H1, nhưng các đương sự đều thừa nhận ông Nguyễn Văn C là con của bà P và ông H1 nên ông C được hưởng phần di sản mà ông H1 được hưởng nếu còn sống. Tuy nhiên, ông C chết năm 2012 (chết sau cụ T), không có di chúc, nên những người thừa kế theo pháp luật của ông C là mẹ, vợ và các con của ông C gồm: Bà Nguyễn Thị P, bà Trần Thị Thanh H, anh Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Cao K được hưởng phần di sản của ông C được hưởng của cụ T.

[6.2] Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật của cụ Bùi Thị T gồm có: Ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Công S, các con của ông Nguyễn Công Đ

và những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn C. Do đó, ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Công S, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Trần Thị Thanh H, anh Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Cao K là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Bùi Thị T là có căn cứ phù hợp theo quy định tại các Điều 676 và 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Ông S và chị S cho rằng khi còn sống cụ T đã cho chị S một phần đất trong di sản của cụ T và cung cấp “Đơn xin xác nhận cháu ruột” có điểm chỉ của cụ Bùi Thị T và xác nhận của Trưởng thôn A vào ngày 07/7/2009. Nội dung cụ T đồng ý cho chị Nguyễn Thị Thu S một lô đất ở 100m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, lời trình bày của ông S và chị S không được những người thừa kế của cụ T chấp nhận. Ông S và chị S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện ý chí của cụ T đã cho đất chị S. Theo lời trình bày của ông S và chị S thì trong khoảng thời gian 10 năm trước khi cụ T chết, ông S và chị S đã phải chăm sóc cụ T khi cụ không còn minh mẫn. Do vậy, “Đơn xin xác nhận cháu ruột” có xác nhận của Trưởng thôn vào năm 2009 không chứng minh được ý chí của cụ T cho đất chị S. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (bao gồm cả tặng cho quyền sử dụng đất) phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ xác định cụ T đã cho đất chị S thuộc các thửa đất số 200, 201 tờ bản đồ số 21 tại xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[8] Về phân chia di sản thừa kế: Theo quy định tại Điều 632, khoản 2 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền hưởng di sản theo pháp luật, những người thừa kế cùng hàng được hưởng di sản bằng nhau. Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Cao K tự nguyện nhượng phần di sản mà bà P, anh T và anh K được hưởng cho bà Trần Thị Thanh H. Do vậy, di sản của cụ T cần được chia thành bốn phần bằng nhau cho ông Nguyễn Công T 01 phần; ông Nguyễn Công S 01 phần; bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N 01 phần; bà Trần Thị Thanh H 01 phần. Xét khi chia di sản thừa kế cũng cần trích một phần giá trị tài sản để thanh toán về công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T và công sức quản lý, tôn tạo giữ gìn di sản cho ông Nguyễn Công S và chị Nguyễn Thị Thu S.

[8.1] Về giá trị di sản là: 260.822.760đ, được phân chia như sau: Trích 60.822.760đ để thanh toán công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T và công sức quản lý, tôn tạo giữ gìn di sản cho ông Nguyễn Công S và chị Nguyễn Thị Thu S, mỗi người được nhận tương ứng số tiền 30.411.380đ. Còn lại trị giá 200.000.000đ chia đều 04 phần cho ông Nguyễn Công T 01 phần; ông Nguyễn Công S 01 phần; bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N 01 phần; bà Trần Thị Thanh H 01 phần. Mỗi phần được chia tương ứng với giá trị là 50.000.000đ. Bà Trần Thị Thanh H tự nguyện tặng cho phần di sản mình được hưởng cho ông Nguyễn Công

T, ông T đồng ý nhận, thanh toán cho bà H số tiền 5.000.000đ và tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận. Như vậy, ông T được hưởng 02 phần, trị giá 100.000.000đ.

[8.2] Cụ thể phân chia di sản thừa kế như sau: Do những người thừa kế có yêu cầu và di sản có thể chia được bằng hiện vật nên cần chia di sản bằng hiện vật. Giao cho ông Nguyễn Công T được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu D trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 13,5m; phía Nam giáp đất bà Lưu Thị B có kích thước 34,16m; phía Bắc giáp phần đất kí hiệu C có kích thước 33,71m. Diện tích là: 457,3m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 357,3m<sup>2</sup>), có tổng giá trị là 63.219.000đ (ít hơn phần ông T được hưởng 100.000.000đ là 36.781.000đ).

[8.3] Giao cho ông Nguyễn Công S được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu B trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 13,5m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu C có kích thước 33,26m; phía Bắc giáp phần đất kí hiệu A có kích thước 32,82m. Diện tích là: 445,2m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 345,2m<sup>2</sup>), có giá trị là 62.856.000đ. Giao cho ông Nguyễn Công S được quyền sử dụng thửa đất số 200 (có sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp thửa 201 có kích thước 50,68m + 13,5m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn C có kích thước 55,5m; phía Nam giáp đất bà Lưu Thị B có kích thước 12,84m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ph có kích thước 7m + 21,5m. Diện tích là: 844,7m<sup>2</sup> đất trồng lúa, có giá trị là 9.122.760đ. Tổng giá trị chia cho ông S là 71.978.760đ (ít hơn phần ông Sơn được hưởng 30.411.380đ + 50.000.000đ là 8.432.620đ).

[8.4] Giao cho bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu C trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 13,5m; phía Nam giáp phần đất đã chia cho ông T có kích thước 33,71m; phía Bắc giáp phần đất đã chia cho ông S có kích thước 33,26m. Diện tích là: 451,2m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 351,2m<sup>2</sup>), có tổng giá trị là 63.036.000đ (nhiều hơn phần bà Nh, bà L và bà N được hưởng 50.000.000đ là 13.036.000đ).

[8.5] Giao cho chị Nguyễn Thị Thu S được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu A trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m;

phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 10,18m + 13,5m; phía Nam giáp phần đất đã chia cho ông Nguyễn Công S có kích thước 32,82m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ph có kích thước 20m, giáp thửa 200 có kích thước 13,5m. Diện tích là: 436,3m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 336,3m<sup>2</sup>), có tổng giá trị là 62.589.000đ (nhiều hơn phần chi S được hưởng 30.411.380đ là 32.177.620đ).

[8.6] Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N phải liên đới thanh toán lại cho ông Nguyễn Công T số tiền là 13.036.000đ. Chị Nguyễn Thị Thu S phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Công T số tiền là 23.745.000đ. Chị Nguyễn Thị Thu S phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Công S số tiền là 8.432.620đ. Ông Nguyễn Công T phải thanh toán cho bà Trần Thị Thanh H số tiền 5.000.000đ.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.800.000đ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì ông T phải chịu 2/4 chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với số tiền là 3.400.000đ, ông S phải chịu số tiền là 1.700.000đ. Bà Nh, bà L và bà N phải liên đới chịu số tiền là 1.700.000đ.

[10] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Công T phải chịu án phí là: 100.000.000đ x 5% = 5.000.000đ.

- Ông Nguyễn Công S phải chịu án phí là: (50.000.000đ + 30.411.380đ) x 5% = 4.020.569đ.

- Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu án phí là: 50.000.000đ x 5% = 2.500.000đ.

- Chị Nguyễn Thị Thu S phải chịu án phí là: 30.411.380đ x 5% = 1.520.569đ.

- Bà Trần Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 266, 273, 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 633, 634, 675, 676, 677 và Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 609, 612, 613, 623, 651, 652 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, 100 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.



2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Công T đối với di sản của cụ Bùi Thị T để lại gồm: Các thửa đất số 200, diện tích 844,7m<sup>2</sup> đất trồng lúa; thửa đất số 201, diện tích 1.790m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở 400m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm 1.390m<sup>2</sup>) thuộc tờ bản đồ số 21 tại thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Các thửa đất trên đã được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số vào sổ: 01523 và 01524 QSDĐ/38/1999/QĐ-UB ngày 22/9/1999.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Bùi Thị T. Giá trị di sản là: 260.822.760đ, được phân chia như sau: Trích 60.822.760đ để thanh toán công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T và công sức quản lý, tôn tạo giữ gìn di sản cho ông Nguyễn Công S và chị Nguyễn Thị Thu S, mỗi người được nhận tương ứng số tiền 30.411.380đ. Còn lại trị giá 200.000.000đ chia đều 04 phần cho ông Nguyễn Công T 01 phần; ông Nguyễn Công S 01 phần; bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N 01 phần; bà Trần Thị Thanh H 01 phần. Mỗi phần được chia tương ứng với giá trị là 50.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Thanh H tặng cho phần di sản mình được hưởng cho ông Nguyễn Công T.

- Giao cho ông Nguyễn Công T được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu D trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 13,5m; phía Nam giáp đất bà Lưu Thị B có kích thước 34,16m; phía Bắc giáp phần đất kí hiệu C có kích thước 33,71m. Diện tích là: 457,3m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 357,3m<sup>2</sup>), có tổng giá trị là 63.219.000đ (ít hơn phần ông T được hưởng 100.000.000đ là 36.781.000đ). Ông T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Giao cho ông Nguyễn Công S được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu B trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 13,5m; phía Nam giáp phần đất kí hiệu C có kích thước 33,26m; phía Bắc giáp phần đất kí hiệu A có kích thước 32,82m. Diện tích là: 445,2m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 345,2m<sup>2</sup>), có giá trị là 62.856.000đ. Giao cho ông Nguyễn Công S được quyền sử dụng thửa đất số 200 (có sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp thửa 201 có kích thước 50,68m + 13,5m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn C có kích thước 55,5m; phía Nam giáp đất bà Lưu Thị B có kích thước 12,84m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ph có kích thước 7m + 21,5m. Diện tích là: 844,7m<sup>2</sup> đất trồng lúa, có giá trị là 9.122.760đ. Tổng giá trị chia cho ông S là 71.978.760đ (ít hơn phần ông Sơn được hưởng 30.411.380đ + 50.000.000đ là

8.432.620đ). Ông S được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu C trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 13,5m; phía Nam giáp phần đất đã chia cho ông T có kích thước 33,71m; phía Bắc giáp phần đất đã chia cho ông S có kích thước 33,26m. Diện tích là: 451,2m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 351,2m<sup>2</sup>), có tổng giá trị là 63.036.000đ (nhiều hơn phần bà Nh, bà L và bà N được hưởng 50.000.000đ là 13.036.000đ). Bà Nh, bà L và bà N được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Thu S được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 201 (là phần kí hiệu A trong sơ đồ kèm theo) có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đường bê tông cách tim đường 4m có kích thước 13,5m; phía Tây giáp thửa 200 có kích thước 10,18m + 13,5m; phía Nam giáp phần đất đã chia cho ông Nguyễn Công S có kích thước 32,82m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ph có kích thước 20m, giáp thửa 200 có kích thước 13,5m. Diện tích là: 436,3m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở: 100m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 336,3m<sup>2</sup>), có tổng giá trị là 62.589.000đ (nhiều hơn phần chị S được hưởng 30.411.380đ là 32.177.620đ). Chị S được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Nguyễn Công S, ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Thu S được quyền hưởng dụng, tháo dỡ, phá bỏ các vật kiến trúc, cây cối, hoa màu (nếu có) trên phần diện tích đất mình được giao.

- Buộc bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N phải liên đới thanh toán lại cho ông Nguyễn Công T số tiền là 13.036.000đ. Chị Nguyễn Thị Thu S phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Công T số tiền là 23.745.000đ. Chị Nguyễn Thị Thu S phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Công S số tiền là 8.432.620đ. Ông Nguyễn Công T phải thanh toán cho bà Trần Thị Thanh H số tiền 5.000.000đ.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.800.000đ. Ông T phải chịu số tiền là 3.400.000đ; ông S phải chịu số tiền là 1.700.000đ; bà Nh, bà L và bà N phải liên đới chịu số tiền là 1.700.000đ. Ông T đã nộp số tiền 6.800.000đ nên ông S phải thanh toán cho ông T 1.700.000đ; bà Nh, bà L và bà N phải liên đới thanh toán cho ông T 1.700.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 5.000.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.812.500đ theo biên lai số 0001099 ngày 13/11/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001222 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai; ông T còn phải nộp 2.887.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Công S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.020.569đ. Bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.500.000đ. Chị Nguyễn Thị Thu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.520.569đ. Bà Trần Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (21/10/2021), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
Đồng Ánh Đông**